TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/DS-ST
Ngày: 16/3/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thái.

Bà Lâm Thị Loan Em.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Đức Bình – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên Tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025, về "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc và đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Võ Hà Băng C, sinh ngày 26/4/1996 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ông Lê Chí Đ: Ông Nguyễn Thanh T, sinh ngày 13/01/1987; Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ, là đại diện ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 10/11/2025 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T1, sinh ngày 22/11/1995 (có mặt).

Bà Trần Thị Kim Q, sinh ngày 01/01/1957 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lê Thanh M, sinh ngày 26/01/1962 (có mặt).

2/ Bà Võ Thị M1, sinh ngày 11/4/1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

3/ Bà Phạm Thị K, sinh ngày 01/01/1974 (có đơn xin vắng).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

4/ Ông Lê Chí Đ, sinh ngày 11/01/1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/11/2025 và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Võ Hà Băng C trình bày cho rằng vào ngày 03/4/2025, bà và cha mẹ chồng là ông Lê Thanh M, bà Võ Thị M1 có đến nhà bà Trần Thị Kim Q và con là ông Phạm Văn T1 để đặt cọc mua bán đất với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), ông T1 và bà Q đã thống nhất thỏa thuận và tự nguyện bàn giao số đất cho bên bà C canh tác. Lúc này trên phần đất chuyển nhượng đã được ông T1 và bà Quang X lúa, bà cùng với cha mẹ cũng đã bàn bạc và thống nhất gửi lại số tiền lúa giống, phân bón, dặm lúa cho bên ông T1 và bà Q với số tiền là 2.008.000 đồng. Ngày 29/4/2025, bà Phạm Thị K là con bà Q và là chị của ông T1 đến nhà cha mẹ bà quậy, không cho bà cùng gia đình tiếp tục canh tác với lý do đây là đất của bà K. Bà cùng cha mẹ có đến nhà ông T1, bà Q để thỏa thuận về việc làm hợp đồng mua bán và trình bày việc bà K đến nhà quậy, ông T1 với bà Q tỏ thái độ như không muốn hoàn thành nghĩa vụ đã hứa tại hợp đồng đặt cọc mua bán đất. Bà có nói sẽ cho gia đình một tháng để hoàn tất các thủ tục và giấy tờ liên quan để làm hợp đồng mua bán đất, chuyển tên quyền sử dụng đất cho bà thì phía ông T1 và bà Q không đồng ý, đồng thời còn nói là cho thời gian một tháng rưỡi cũng không đồng ý. Bà đã gửi trả lại phần đất mà ông T1 và bà Q đã giao cho bà với cha mẹ canh tác.

Bà yêu cầu xem xét và giải quyết buộc ông Phạm Văn T1 và bà Trần Thị Kim Q trả đủ số tiền cọc mua bán đất là 50.000.000 đồng, phạt cọc 50.000.000 đồng và tiền canh tác vụ xạ chai 6.771.000 đồng và tiền lãi từ ngày 03/4/2025 đến khi kết thúc vụ án sơ thẩm, theo lãi suất 1,66%/tháng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Võ Hà Băng C trình bày: Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung thì nguyên đơn bà C giữ nguyên yêu cầu buộc bà Q với ông T1 hoàn trả tiền cọc 50.000.000 đồng, phạt cọc 50.000.000 đồng và tiền canh tác vụ xạ chai 6.771.000 đồng. Rút phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất 1,66%/tháng, xác định mức lãi yêu cầu đối với số tiền vốn 56.771.000 đồng là 0,83%/tháng và tính lãi từ ngày 05/5/2025 đến ngày 16/3/2026 là 4.869.053 đồng.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Kim Q trình bày: Gia đình anh T2, chị T2 (tên trong vụ án là Lê Thanh M, Võ Thị M1) là cha mẹ của ông Lê Chí Đ và bà Võ Hà Băng C có đến gia đình bà thỏa thuận mua đất. Theo thỏa thuận bên gia đình anh chị T2 đặt cọc 50.000.000 đồng, hẹn khi làm thủ tục đo đất và cặm ranh xong bên gia đình anh chị T2 sẽ giao tiền lần 2, đồng thời bên bà phải giao đất cho gia đình anh chị T2 làm. Đến khi nào làm giấy sang

tên xong thì gia đình anh chị T2 sẽ giao đủ số tiền còn lại. Sau đó gia đình bà liên lạc với cơ quan ở trên huyện xuống tiến hành đo đất, thông báo cho các con về ký giấy sang tên cho bên anh chị tư nhưng khi điện thoại buổi sáng thì bên anh chị T2 hẹn buổi chiều. Đến buổi chiều thì gọi điện thoại nhiều lần bên anh chị T2 không nghe máy, trong khi đó các con bà đi làm xa tranh thủ về nên chiều tối con bà là Phạm Thị K có đến nhà anh chị T2 để hỏi rõ thì phát sinh tranh chấp. Mặc khác trong thời gian tiến hành đo đạc đất xong, bà với con có liên hệ bên anh chị T2 yêu cầu giao tiền lần hai theo thỏa thuận thì anh chị T2 cho biết đợi làm xong giấy sang tên và vay tiền Ngân hàng được mới đồng ý giao tiền cho bên bà. Do đó theo yêu cầu khởi kiện của bà C buộc bà trả tiền cọc 50.000.000 đồng và phạt cọc số tiền 50.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Đối với số tiền chi phí cho vụ xạ chai 6.771.000 đồng là không hợp lý, do gia đình bà đã xạ lúa được trên 10 ngày và khi thỏa thuận chuyển nhượng đất thấy bên vợ chồng anh chị T2 có thành ý, bà với con mới đồng ý giao đất cho làm nhưng sau đó họ không giao tiền lần hai và không đến làm giấy sang tên. Tiếp đó họ báo không tiếp tục mua đất và giao trả đất chứ không phải lỗi bên bà nên bà cũng không đồng ý trả số tiền 6.771.000 đồng.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày: Ông thống nhất với trình bày của mẹ là bà Trần Thị Kim Q là không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Chí Đ trình bày: Ông Lê Chí Đ là chồng bà Võ Hà Băng C, thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà C yêu cầu ông Phạm Văn T1 và bà Trần Thị Kim Q trả đủ số tiền cọc mua bán đất là 50.000.000 đồng, phạt cọc 50.000.000 đồng và tiền canh tác vụ xạ chai 6.771.000 đồng và tiền lãi.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị M1 và ông Lê Thanh M trình bày: Ông bà mua đất cho con, nhưng trong quá trình làm đất là con của bà Q tên Phạm Thị K đến nhà ông bà quậy không cho gia đình canh tác nữa. Do bà Q không thực hiện đúng giao kèo nên ông bà mới yêu cầu phía bà Q trả lại tiền đặt cọc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày: Theo bà C trình bày bà có qua nhà bác T2 (cha mẹ chồng của bà C) để chửi bới nên bà C không mua đất của mẹ bà, thực chất bà không có chửi bới, bà chỉ qua hỏi bác Tư sao kêu chị em bà về ký giấy mà bác không qua, điện sáng thì hẹn chiều nên con mới qua hỏi bác vì bà đi làm ở xa không nghỉ được lâu rồi bác T2 kêu bà về cho rằng chuyện này chỉ liên quan đến mẹ bà và T1, không có liên quan đến bà. Sau đó bà có nói chuyện vài câu với bác T2 rồi bà về chứ không có chửi bới hay quậy phá gì, hiện gia đình bà vẫn thống nhất chuyển nhượng đất cho bà C. Đối với khởi kiện của bà C, bà không có ý kiến và thống nhất với toàn bộ ý kiến của mẹ là bà Q và Phạm Văn T1.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ phát

biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã được triệu tập đúng quy đình và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ. Xét nguyên đơn thay đổi yêu cầu về lãi suất, việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về nội dung có các yêu cầu cần xem xét, cụ thể:

+ Về số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng, nhận thấy bị đơn bà Q và ông T1 thừa nhận có nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng. Mặc dù các bị đơn không đồng ý hoàn trả nhưng qua xem xét việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất là lỗi của hai bên nhận chuyển nhượng và bên chuyển nhượng, theo đề nghị của bên nhận chuyển nhượng bà C cho rằng không tiếp tục hợp đồng do hành vi của bà Phạm Thị K thì bên chuyển nhượng và được các bị đơn đồng ý. Do đó đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc các bị đơn có trách nhiệm hoàn trả tiền cọc nêu trên. Đối với số tiền phạt cọc 50.000.000 đồng, như phân tích việc không tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng là do bên nhận chuyển nhượng đề nghị và bên chuyển nhượng đồng ý nên không thể xác định bên chuyển nhượng có lỗi dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng không tiếp tục thực hiện, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phần phạt cọc.

+ Về số tiền 6.771.000 đồng, đây là chi phí đầu tư cho 08 công đất trồng lúa đến khi trổ bông. Bà Q cho rằng chi phí này là cao hơn thực tế, nhưng qua kiểm tra trong số này có khoản chi lúa giống, phân do phía bà Q với ông T1 đầu tư và phía bà C đã hoàn trả cho các bị đơn nhận là 2.008.000 đồng. Sau khi nhận đất, bà C tiếp tục đầu tư phân, thuốc với số tiền 4.763.000 đồng. Xét thấy chi phí đầu tư này là mức bình quân đầu tư ở địa phương, nên đề nghị xét xử chấp nhận.

+ Về lãi chậm thanh toán, nhận thấy các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng ngày 05/5/2025 nhưng các bị đơn không trả số tiền cọc và chi phí đầu tư 6.771.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nguyên đơn yêu cầu lãi chậm thanh toán từ ngày 05/05/2025 đến ngày xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa bà Võ Hà Băng C với bà Trần Thị Kim Q, ông Phạm Văn T1 là giao dịch về tài sản. Các bị đơn cư trú tại xã T, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án xét xử và giấy triệu tập, các đương sự có mặt. Riêng người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan bà Phạm Thị K vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đảm bảo quyền lợi các đương sự còn lại.

[2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất chậm trả 0,83%/tháng và thời gian tính lãi từ ngày 05/5/2025. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về số tiền cọc 50.000.000 đồng: Theo trình bày của bà Trần Thị Kim Q và ông Phạm Văn T1 có giao kết với bà Võ Hà Băng C hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 03/4/2025 đồng và đã nhận đủ số tiền cọc 50.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định lời thừa nhận của bà Q và ông T1 là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Võ Hà Băng C yêu cầu bà Trần Thị Kim Q và ông Phạm Văn T1 hoàn trả tiền cọc 50.00.000 đồng, thì thấy: Nguyên đơn cho rằng bà Phạm Thị K là thành viên hộ không đồng ý tiếp tục hợp đồng, lo sợ không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng đất nên đã đề nghị ngưng không tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Qua xem xét ý kiến bà Phạm Thị K thừa nhận đến gặp vợ chồng ông M tìm hiểu lý do bên nhận chuyển nhượng không đến UBND xã T ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà không có quậy phá. Mặt khác tại thời điểm ngày 29/4/2025, các con bà Q đã ký văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế cho bà Q được nhận quyền sử dụng đất nên lời trình bày của bà Q có toàn quyền quyết định tiếp tục chuyển nhượng là có cơ sở. Tuy nhiên bên nhận chuyển nhượng là nguyên đơn đề nghị không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được bên chuyển nhượng là bà Q, ông T1 đồng ý là thuộc trường hợp chấp dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 422 Bộ luật dân sự. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự, hậu quả của việc hủy hợp đồng là hai bên giao trả cho nhau những gì đã nhận. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà C về số tiền cọc 50.000.000 đồng.

[4] Về số tiền phạt cọc 50.000.000 đồng: Theo phân tích tại mục [3] việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng là đề nghị của bên nhận chuyển nhượng, đồng thời bà C và ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh lỗi của bà Q, ông T1 trong việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà C về bồi thường cọc số tiền 50.000.000 đồng là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về số tiền 6.771.000 đồng: Xét khi thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Q và ông T1 đã xạ lúa trên phần đất chuyển nhượng nên bà C đã thanh toán lại chi phí đầu tư số tiền 2.008.000 đồng. Đối với khoản chi phí đầu tư sản xuất từ ngày nhận đất đến khi lúa trổ bông là 4.763.000 đồng, gồm các khoản

chi phân bón 160kg, thành tiền 3.008.000 đồng; tiền thuốc 1.020.000 đồng và dặm lúa 21 tiếng là 735.000 đồng là phù hợp với chi phí đầu tư sản xuất lúa ở địa phương. Nhận thấy khi hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng, bà Q và ông T1 nhận đất tiếp tục canh tác, thu hoạch lúa nên có nghĩa vụ thanh toán chi phí đầu tư cho bà C là phù hợp.

[6] Về lãi suất: Các bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng từ ngày 05/5/2025, tuy nhiên các bị đơn không hoàn trả tiền đặt cọc và chi phí đầu tư trên tài sản đã nhận lại. Do đó nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ là đúng quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần khởi kiện không được chấp nhận và các bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên bị đơn bà Q là người cao tuổi và có đề nghị được xem xét miễn án phí, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328, Điều 357, Điều 422, khoản 2 Điều 427, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Hà Băng C đối với bà Trần Thị Kim Q và ông Phạm Văn T1 về tranh chấp hợp đồng đặt cọc, đòi tài sản.

- Buộc bà Trần Thị Kim Q và ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Hà B Châu số tiền 61.580.053 đồng, gồm tiền đặt cọc 50.000.000 đồng, tiền chi phí đầu tư sản xuất 6.711.000 đồng và lãi 4.869.053 đồng.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Hà Băng C đối với bà Trần Thị Kim Q và ông Phạm Văn T1 về bồi thường cọc số tiền

50.000.000 đồng.

3. Về án phí:

- Bị đơn bà Trần Thị Kim Q được miễn nộp án phí.

- Bị đơn ông Phạm Văn T1 phải liên đới chịu án phí là 1.539.501 đồng.

- Bà Võ Hà Băng C phải chịu án phí là 2.500.000 đồng. Khi nộp án phí, bà C được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.419.000 đồng theo biên lai thu số 0006065 ngày 16/10/2025 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 0012220 ngày 12/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thanh Mai